

Bản án số: 185/2026/HS-PT
Ngày 25-6-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Giang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân

Bà Trần Thị Vân Thuý

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hồng Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Lăng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 123/2026/TLPT-HS ngày 24 tháng 04 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2026/QĐXXPT-HS ngày 27 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2026/HSPT-QĐ ngày 10 tháng 6 năm 2026 đối với bị cáo Nguyễn Thị P cùng đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị P, Phạm Văn H và Nguyễn Đức X đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 19/2026/HS-ST ngày 19 tháng 03 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thị P, sinh ngày 13 tháng 7 năm 1972; nơi sinh: Hải Phòng; Số CCCD: 030172002790; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Trung tâm G; nơi cư trú: Thôn G, xã V, thành phố Hải Phòng; nơi từng cư trú: Số B, ngõ D T, phường T, thành phố Hà Nội; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là Đảng viên Đ2 (*đã bị xóa tên trong danh sách Đảng viên theo Quyết định số 937-QĐ/HU ngày 25/02/2025 của Huyện Ủy N1*); con ông Nguyễn Văn H1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị V (đã chết); có chồng là Nguyễn Thanh T (đã ly hôn) và 02 con lớn sinh năm 1994, nhỏ sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/11/2024 tại Trại tạm giam số 2 - Công an thành phố H đến nay; có mặt;

2. Phạm Văn H, sinh ngày 11 tháng 11 năm 1979; nơi sinh: Hải Phòng; Số CCCD: 030079008895; nghề nghiệp: Nguyên Kế toán Trung tâm G; nơi cư trú: Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là Đảng viên Đ2 (*đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 08-QĐ/UBKTĐU ngày 18/9/2025 của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy xã N, thành phố Hải Phòng*); con ông Phạm Văn Q (đã chết) và bà Phạm Thị B (đã chết); có vợ là Trịnh Thị T1 và 01 con sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/4/2025 tại Trại tạm giam số 2 - Công an thành phố H đến ngày 28/5/2025 được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp Bảo lãnh; có mặt;

3. Nguyễn Đức X, sinh ngày 31 tháng 8 năm 1988; nơi sinh: Hải Phòng; Số CCCD: 030088006311; nghề nghiệp: Lao động tự do; nơi cư trú: Thôn P, xã N, thành phố Hải Phòng; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đức L và bà Vũ Thị Q1; có vợ là Nguyễn Thị Đ và 03 con, lớn sinh năm 2018, nhỏ sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/4/2025 tại Trại tạm giam số 2 - Công an thành phố H đến ngày 28/5/2025 được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp Bảo lãnh; có mặt;

- Bị hại: Trung tâm G.

Người đại diện theo pháp luật của bị hại: Ông Nguyễn Hồng H2 - Giám đốc; có mặt;

- *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt);

+ Ông Lại Huyền D1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn D, xã N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Dân V1, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt);

+ Ông Trần Đại D2, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt);

+ Bà Đỗ Thị H3, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt);

+ Bà Trần Thị T2, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn C, xã N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1977; địa chỉ: Số D P, phường T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1965; địa chỉ: 0 B, phường L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Vũ Văn V2, sinh năm 1972; địa chỉ: Số H N, phường L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1985; địa chỉ: Số G Hồ Đ, phường L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt);

- *Người làm chứng:*

+ Ông Phạm Gia L1, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn V, xã N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Hà Nghĩa D3, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn L, xã V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Trịnh Văn T4, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Bà Phan Thị T5, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn T, xã N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt);

+ Ông Phạm Phú Q2, sinh năm 1983; địa chỉ: Số B P, phường H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 16/01/2018, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 190/QĐ-UBND về việc sáp nhập Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Trung tâm K1 - Dạy nghề huyện N thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện G (sau đây gọi tắt là Trung tâm).

Ngày 10/02/2018, Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 370 về việc giao phụ trách Trung tâm đối với Nguyễn Thị P. Ngày 12/02/2018 Nguyễn Thị P được giao chủ tài khoản Trung tâm theo Quyết định số 380 của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Hải Dương. Đến ngày 04/10/2018, Nguyễn Thị P chính thức được bổ nhiệm làm Giám đốc Trung tâm theo Quyết định số 1784 của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Hải Dương.

Ngày 11/3/2020, Phạm Văn H được Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Hải Dương chuyển đổi vị trí công tác từ Kế toán Trung tâm V3 huyện đến làm kế toán Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên kể từ ngày 15/3/2020 theo Quyết

định số 1239.

Ngày 27/12/2019, UBND huyện N, tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 2990/QĐ-UBND về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2020. Theo kế hoạch, Trung tâm được giao phần kinh phí thường xuyên với tổng số tiền 5.150.000.000 đồng và phần kinh phí không thường xuyên số tiền 500.000.000 đồng.

Trong giai đoạn năm 2019-2020, Trung tâm có triển khai 15 hạng mục sửa chữa, xây dựng bằng ngân sách Nhà nước do bị cáo Nguyễn Thị P khi đó là Giám đốc Trung tâm làm chủ tài khoản thực hiện. Đến nay, chứng minh được 03 trong tổng số 15 hạng mục thực hiện vào năm 2020 bị cáo Nguyễn Thị P cùng các đồng phạm khác đã lập khống hồ sơ rút tiền ngân sách Nhà nước để bị cáo P chiếm đoạt tổng số tiền là 405.363.000 đồng cụ thể như sau:

Đối với hạng mục xây dựng sân khấu khu nhà lớp học cơ sở 1, bị cáo Nguyễn Thị P ký hợp đồng giao khoán với Phạm Văn Đ1 vào ngày 12/3/2020. Theo hợp đồng, thời hạn thi công từ ngày 12/3/2020 đến hết ngày 30/3/2020 với nội dung: Cắt phá nền bê tông, xây tường sân khấu dài 12m, rộng 12m bằng gạch chỉ kích thước 6,5x10,5x22cm, vữa xi măng mác 75 dày 0,22m cao 0,6m, bậc lên xuống 2 bên gồm 4 bậc rộng 0,3m cao 0,12m, trát toàn bộ tường ngoài và bậc lên xuống, tôn cát bên trong và ni-lon dải nền, bê tông đổ mặt nền sân khấu bằng đá 1x2 mác 250 dày 15cm, phá dỡ nền gạch bên trong diện tích 38,25m² và lát toàn bộ mặt nền sân khấu bằng gạch kích thước 500x500mm có diện tích 182,25m². Tổng số tiền bên Trung tâm phải thanh toán giá trị của hợp đồng này là 111.862.000 đồng bao gồm tiền vật liệu, tiền nhân công và tiền máy thi công. Hợp đồng này Đ1 và P đều xác định P nhờ Đ1 lập khống hồ sơ để P rút tiền từ nguồn ngân sách không thường xuyên mà Trung tâm được Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho năm 2020 và Đ1 đồng ý. Sau đó, Đ1 giúp P tạo lập hồ sơ và ký các tài liệu cần thiết rồi đưa lại tài liệu cho P. P gọi các giáo viên của Trung tâm đến phòng làm việc của mình rồi yêu cầu các giáo viên ký, hoàn thiện hồ sơ rồi chuyển hồ sơ và yêu cầu Phạm Văn H là kế toán Trung tâm làm thủ tục rút dự toán ngân sách Nhà nước, chuyển kho bạc Nhà nước huyện N để thanh toán cho Đ1 số tiền 111.862.000 đồng. Ngày 20/4/2020, Kho bạc nhà nước huyện N đã chuyển 111.862.000 đồng vào tài khoản số 2302205046454 của Đ1 mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N. Sau đó, Đ1 đã giữ số tiền 5.500.000 đồng để trả tiền thẩm định hồ sơ cho ông Phạm Phú Q2 giám đốc công ty TNHH T6 số tiền 2.000.000 đồng và đưa cho P số tiền 106.362.000 đồng tiền mặt. Khoảng tháng 7/2020 P thuê ông Phạm Gia L1 - là bảo vệ Trung tâm thi công xây dựng sân khấu và chỉ đạo H thanh toán tiền công cho ông L1 nhưng không xác định được số tiền cụ thể đã thanh toán bao nhiêu.

Đối với hạng mục sửa chữa cửa sổ, cửa đi các lớp học cơ sở 2, bị cáo P ký hợp đồng sửa chữa với Nguyễn Thị Đ vào ngày 21/02/2020. Theo hợp đồng, thời gian thi công

từ ngày 21/02/2020 đến hết ngày 12/3/2020 với nội dung: Sửa chữa 12 bộ cửa sổ, chất liệu gỗ tự nhiên nhóm IV, kích thước 1,2x1,5m, cái cửa dài 1,5m, bản rộng 7cm; sửa chữa 6 bộ cửa đi, chất liệu gỗ tự nhiên nhóm IV, cái cửa dài 2,4m, bản rộng 10cm, dày 4cm, huỳnh cửa 22cm, cao 60cm, dày 2,5cm, kích thước 2,4mx1,2m; sửa chữa thay thế các thiết bị như huỳnh cửa, cái cửa, đồ ngang, khóa cửa, bản lề, móc gió. Tổng số tiền bên Trung tâm phải thanh toán giá trị của hợp đồng này là 97.758.000 đồng. Hợp đồng này sau khi ký, mặc dù Đ không thi công nhưng ngày 12/3/2020 Nguyễn Thị P đã cùng Nguyễn Đức X (là chồng Đ) thống nhất việc hoàn thiện hồ sơ để thanh toán hợp đồng rồi làm sau thì X bảo Đ lập biên bản nghiệm thu, bàn giao và thanh lý hợp đồng rồi mang đến Trung tâm đưa cho P hoàn thiện hồ sơ, P đã cho một số giáo viên của Trung tâm ký biên bản nghiệm thu, bàn giao rồi đưa tài liệu cho Phạm Văn H làm thủ tục rút dự toán ngân sách nhà nước, chuyển kho bạc để thanh toán cho Đ số tiền 97.758.000 đồng. Ngày 21/4/2020, K đã chuyển số tiền 97.758.000 đồng vào tài khoản số 230220513706 của Đ, đăng ký tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện N. Sau đó, X có mang thợ và vật liệu đến cơ sở 2 thi công thì bị ông Lê Thanh N phó giám đốc Trung tâm N2 không cho thi công vì lý do Trung tâm đang bị thanh tra.

Đối với hạng mục phá dỡ bồn cây và trồng cây trong khuôn viên sân trường C2, bị cáo P ký hợp đồng giao khoán với Phạm Văn H4 vào ngày 06/03/2020. Hợp đồng này bị cáo P nhờ X tạo lập hồ sơ khống để P rút tiền ngân sách Nhà nước nhưng X không đồng ý đứng tên trên hồ sơ nên P nhờ X tìm hộ người đứng tên hợp đồng thi công nên X nhờ H4 ký hợp đồng thì được H4 đồng ý. Sau đó X và H4 đến gặp P tại phòng làm việc của P để ký hợp đồng, việc ký hoàn thiện hồ sơ diễn ra 1 lần, P trao đổi với H4 nhờ H4 ký giúp hợp đồng để P rút tiền về thanh toán công thợ và máy móc thì H4 đồng ý và ký hợp đồng giúp. Theo hợp đồng, thời gian thực hiện từ ngày 06/03/2020 đến ngày 20/3/2020 với nội dung: Tháo dỡ cột đèn chiếu sáng, phát tán cây trong khuôn viên sân, đào toàn bộ cây trong khuôn viên sân; phá dỡ 26 bồn cây các loại và 02 tiểu cảnh trong khuôn viên sân và vận chuyển toàn bộ phế thải đi; san lấp toàn bộ hố các loại, trồng 17 cây xanh các loại. Tổng số tiền bên Trung tâm phải thanh toán giá trị của hợp đồng này là 195.743.000 đồng. Sau đó, P giao cho H làm giấy rút dự toán ngân sách Nhà nước chuyển đến Kho bạc nhà nước huyện N để thanh toán cho H4, H biết H4 không thực hiện hạng mục trên nhưng vẫn lập giấy rút dự toán ngân sách để chuyển kho bạc thanh toán cho H4 số tiền 195.743.000 đồng từ tài khoản của Trung tâm thông qua kho bạc vào tài khoản số 102000670691 mang tên Phạm Văn H4. Sau đó H4 chuyển khoản cho X số tiền 190.052.000 đồng, X đưa lại cho P số tiền khoảng 30.000.000 đồng tiền mặt và chuyển khoản cho P số tiền 160.350.000 đồng.

Ngày 18/7/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N tiếp nhận đơn trình báo của Công ty L2, địa chỉ: Tầng F tòa M, số F N, thành phố Hà Nội

là đơn vị tư vấn pháp lý, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông Lê Thanh N - Phó giám đốc Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện G, vụ án được tiến hành điều tra làm rõ.

Trong quá trình các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết vụ án; vào ngày 20/5/2025 bị cáo Phạm Văn Đ1 đã tác động gia đình nộp số tiền 44.641.021 đồng để khắc phục hậu quả thay cho bị cáo Nguyễn Thị P, bị cáo Nguyễn Đức X đã tác động vợ là bị cáo Nguyễn Thị Đ nộp số tiền 65.247.667 đồng để khắc phục hậu quả thay cho bị cáo Nguyễn Thị P, bị cáo Phạm Văn H đã tác động gia đình nộp số tiền 109.888.688 đồng để khắc phục hậu quả thay cho bị cáo Nguyễn Thị P và trong số tiền này có 20.000.000 đồng được xác định là tiền bị cáo P tác động gia đình khắc phục hậu quả do gia đình bị cáo P đã hoàn trả lại cho gia đình bị cáo H số tiền 20.000.000 đồng, bị cáo Phạm Văn H4 đã tác động gia đình khắc phục hậu quả thay cho bị cáo Nguyễn Thị P số tiền 65.247.667 đồng; ngày 02/02/2026 bị cáo Phạm Văn Đ1 nộp số tiền 22.579.958 đồng để tiếp tục khắc phục hậu quả thay cho bị cáo Nguyễn Thị P và bị cáo Nguyễn Thị Đ nộp số tiền 97.758.000 đồng để khắc phục hậu quả thay cho bị cáo Nguyễn Thị P.

Tại bản cáo trạng số 15/CT-VKS-KV13 ngày 17/9/2025, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng truy tố: Các bị cáo Nguyễn Thị P, Nguyễn Đức X và Phạm Văn H về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự; các bị cáo Phạm Văn H4, Phạm Văn Đ1 về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự và bị cáo Nguyễn Thị Đ về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự.

Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng sau khi thụ lý vụ án đã quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung cho Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng để làm rõ hành vi của một số cán bộ Thanh tra tỉnh Hải Dương (cũ) một số cán bộ, giáo viên tại Trung tâm G trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng không được Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng chấp nhận.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2026/HS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào điểm c, d khoản 2 và khoản 5 Điều 353; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58; Điều 41 của Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Thị P và Phạm Văn H. Áp dụng thêm điểm v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự riêng đối với bị cáo Nguyễn Thị P; áp dụng thêm khoản 1 Điều 54, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự riêng đối với bị cáo Phạm Văn H.

Căn cứ vào điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đức X.

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Phạm Văn H4 và Phạm Văn Đ1.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 353; điểm b, s, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1, 2 và khoản 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị Đ.

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thị P, Phạm Văn H, Nguyễn Đức X, Phạm Văn H4, Phạm Văn Đ1 và Nguyễn Thị Đ phạm tội “Tham ô tài sản”.

Xử phạt:

+ Bị cáo Nguyễn Thị P 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 27/11/2024.

+ Bị cáo Phạm Văn H 04 (bốn) năm tù, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 24/4/2025 đến ngày 28/5/2025, thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành án.

+ Bị cáo Nguyễn Đức X 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 24/4/2025 đến ngày 28/5/2025, thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành án.

+ Bị cáo Phạm Văn H4 03 (ba) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (19/3/2026).

+ Bị cáo Phạm Văn Đ1 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (19/3/2026).

+ Bị cáo Nguyễn Thị Đ 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (19/3/2026).

Giao bị cáo Phạm Văn H4 cho Ủy ban nhân dân xã C, thành phố Hải Phòng; giao bị cáo Phạm Văn Đ1 cho Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Hải Phòng và giao bị cáo Nguyễn Thị Đ cho Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

Trường hợp các bị cáo Phạm Văn H4, Phạm Văn Đ1 và Nguyễn Thị Đ thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, các bị cáo Phạm Văn H4, Phạm Văn Đ1 và Nguyễn Thị Đ phải thực hiện các nghĩa vụ của người được hưởng án treo theo quy định tại Điều 87 Luật Thi hành án hình sự. Nếu cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về hình phạt bổ sung, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Thị P kháng cáo xin được giảm hình phạt, các bị cáo Phạm Văn H và Nguyễn Đức X kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giảm hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị P không cung cấp thêm được tài liệu gì mới tuy nhiên bị cáo có đơn trình bày về việc hoàn cảnh bị cáo hiện sức khỏe yếu (từng bị tai biến), 30 năm công tác trong ngành giáo dục đạt được nhiều thành tích; bị cáo có nhiều đóng góp và đã khắc phục hết thiệt hại cho bị hại Trung tâm G; bị cáo Nguyễn Đức X cung cấp thêm tài liệu mới là Thư cảm ơn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã H về việc bị cáo X đã đến thăm hỏi, động viên và hỗ trợ số tiền 3.000.000 đồng cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn xã; bị cáo Phạm Văn H cung cấp thêm tài liệu mới thể hiện bị cáo đã tích cực trong việc tố giác tội phạm về ma túy trên địa bàn có xác nhận của Công an xã N đã giúp hành vi phạm tội bị khởi tố vụ án để xử lý hình sự, ngoài ra bị cáo H còn nộp cho Tòa án Thư cảm ơn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã H về việc bị cáo H đã đến thăm hỏi, động viên và hỗ trợ số tiền 5.000.000 đồng cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn xã và tham gia nhiệt tình các phong trào ủng hộ do Trung tâm G phát động.

Kiểm sát viên trình bày ý kiến về việc giải quyết kháng cáo như sau:

Các bị cáo Nguyễn Thị P, Phạm Văn H và Nguyễn Đức X kháng cáo trong thời hạn luật định, đúng thủ tục nên đơn kháng cáo của các bị cáo là hợp pháp, được chấp nhận. Nội dung kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị P kháng cáo xin được giảm hình phạt, các bị cáo Phạm Văn H và Nguyễn Đức X kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giảm hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo. Xét thấy, tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo Nguyễn Thị P không cung cấp thêm được tài liệu gì mới tuy nhiên có đơn trình bày về việc hoàn cảnh bị cáo hiện sức khỏe yếu (từng bị tai biến), 30 năm công tác trong ngành giáo dục đạt được nhiều thành tích, bị cáo có nhiều đóng góp và đã khắc phục hết thiệt hại cho bị hại là Trung tâm G; bị cáo Nguyễn Đức X cung cấp thêm tài liệu là Thư cảm ơn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã H về việc bị cáo X đã đến thăm hỏi, động viên và hỗ trợ số tiền 3.000.000 đồng cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn xã; bị cáo Phạm Văn H cung cấp thêm tài liệu mới thể hiện bị cáo đã tích cực trong việc tố giác tội phạm về ma túy trên địa bàn có xác nhận của Công an xã N được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm u khoản 1 Điều 51 của Bộ Luật Hình sự, Thư cảm ơn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã H về việc bị cáo H đã đến thăm hỏi, động viên và hỗ trợ số tiền 5.000.000 đồng cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn xã và tham gia nhiệt tình các phong trào ủng hộ do Trung tâm G phát động. Do đó, việc bị cáo Nguyễn Thị P kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt là có căn cứ, cần chấp nhận. Bị cáo Phạm Văn H và bị cáo Nguyễn Đức X có nơi cư trú rõ ràng, ổn định, được hưởng nhiều tình tiết

giảm nhẹ nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt tù cách ly đối với các bị cáo mà chỉ cần áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để các bị cáo được cải tạo ngoài xã hội cũng đảm bảo tính răn đe của pháp luật.

Vì vậy, căn cứ vào điểm c, d khoản 2 và khoản 5 Điều 353; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58; Điều 41; điểm v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị P;

Căn cứ vào điểm c, d khoản 2 và khoản 5 Điều 353; điểm b, s, u khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 41; khoản 1 Điều 54; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Văn H;

Căn cứ điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đức X.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị P, Phạm Văn H và Nguyễn Đức X; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2026/HS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng về hình phạt đối với các bị cáo, xử phạt:

- Bị cáo Nguyễn Thị P từ 08 năm đến 08 năm 03 tháng tù (giảm từ 03 đến 06 tháng), cấm đảm nhiệm chức vụ giám đốc, chủ tài khoản trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù;

- Bị cáo Phạm Văn H từ 30 tháng đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 60 tháng cấm đảm nhiệm chức danh kế toán trong thời hạn 01 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm;

- Bị cáo Nguyễn Đức X từ 30 tháng đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 60 tháng.

Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo bị cáo Nguyễn Thị P, Phạm Văn H và Nguyễn Đức X không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị P, Phạm Văn H và Nguyễn Đức X đã đúng thủ tục, trong thời hạn luật định, đúng với quy định tại các Điều 331, 332 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên đơn kháng cáo của các bị cáo là hợp pháp, được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

- Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2] Về tội danh và điều luật áp dụng: Đối với hành vi của bị cáo Nguyễn Thị P: Trong năm 2020, khi thực hiện nội dung UBND huyện N, tỉnh Hải Dương giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2020 đối với Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện G. Với tư cách Giám đốc - Chủ tài khoản của Trung tâm là người có trách nhiệm trong việc quản lý, quyết định việc chi, sử dụng đối với số tiền cấp kinh phí chi không thường xuyên có trong tài khoản được ngân sách Nhà nước cấp cho Trung tâm; để có tiền chi tiêu cá nhân nhằm tạo dựng uy tín của bản thân, bị cáo Nguyễn Thị P đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình nhờ các bị cáo Phạm Văn Đ1, Nguyễn Đức X, Phạm Văn H4 và Nguyễn Thị Đ lập khống 03 hồ sơ liên quan đến 03 hạng mục đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, kỹ thuật của Trung tâm nhưng không thi công. Sau đó, bị cáo bảo một số giáo viên tại Trung tâm ký biên bản nghiệm thu bàn giao và thanh lý hợp đồng, chỉ đạo bị cáo Phạm Văn H là Kế toán của Trung tâm hoàn thiện hồ sơ lập giấy rút dự toán ngân sách Nhà nước để chiếm đoạt tổng số tiền theo 03 hồ sơ lập khống với tổng số tiền 405.363.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo cho rằng trong tổng số tiền đã chiếm đoạt, bị cáo chỉ sử dụng cho bản thân số tiền 20 triệu đồng, còn lại số tiền 385.363.000 đồng bị cáo sử dụng chi cho những việc chung của Trung tâm, tuy nhiên quá trình điều tra không có căn cứ để xác định việc bị cáo đã sử dụng số tiền trên để phục vụ vào việc chung của Trung tâm như bị cáo trình bày; mặt khác bị cáo cho rằng đối với hạng mục xây dựng sân khấu khu nhà lớp học cơ sở 1 và hạng mục phá dỡ bồn cây và trồng cây trong khuôn viên sân trường cơ sở 1 bị cáo đã cho thực hiện việc thi công xong, tuy nhiên tài liệu có trong hồ sơ thể hiện bị cáo cho thực hiện các hạng mục này sau khi tội phạm mà bị cáo thực hiện đã hoàn thành. Do đó, không đủ cơ sở để chấp nhận ý kiến của bị cáo về các nội dung này mà đủ căn cứ để buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm về các hành vi chiếm đoạt với tổng số tiền 405.363.000 đồng.

Đối với hành vi của bị cáo Phạm Văn H: Tại thời điểm năm 2020 với chức năng, nhiệm vụ là Kế toán Trung tâm, khi bị cáo Nguyễn Thị Phương C1 các hồ sơ, bị cáo H biết và với chức năng, nhiệm vụ của mình pháp luật buộc bị cáo H phải biết đối với các hạng mục đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, kỹ thuật của Trung tâm sử dụng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước phải được thực hiện theo quy trình từ khâu dự toán, ký hợp đồng, thực hiện nội dung theo hợp đồng, nghiệm thu bàn giao thanh lý hợp đồng thì mới được hoàn tất thủ tục để rút tiền chi trả từ ngân sách Nhà nước, đồng thời nếu không có chữ ký của bị cáo thì bị cáo P không thể thực hiện được việc chiếm đoạt tiền trên cơ sở hồ sơ khống. Mặc dù bị cáo H không được hưởng lợi ích vật chất nhưng do nể nang bị cáo P, khi biết các hồ sơ bị cáo P chuyển đến để làm thủ tục rút tiền thanh toán, bị cáo biết là khống, biết hậu quả nếu rút tiền sẽ gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước nhưng bị cáo vẫn giúp sức và thực hiện theo yêu cầu của bị cáo P, có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra. Trên thực tế, hành vi giúp sức của bị cáo H đã tạo điều kiện thuận lợi để bị cáo P thực hiện việc chiếm

đoạt tổng số tiền 405.363.000 đồng. Vì vậy, bị cáo H phải chịu trách nhiệm chung với bị cáo P đối với toàn bộ số tiền bị cáo P đã chiếm đoạt.

Đối với hành vi của các bị cáo Nguyễn Đức X, Phạm Văn H4, Phạm Văn Đ1, Nguyễn Thị Đ:

Trước thời điểm bị cáo P thực hiện hành vi lập không 03 hồ sơ đang bị xem xét xử lý trong vụ án này thì giữa các bị cáo X, Đ1 và Đ với bị cáo P đã cùng nhau lập nhiều hồ sơ liên quan đến một số hạng mục đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, kỹ thuật của Trung tâm sử dụng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước do bị cáo P là chủ tài khoản. Vì vậy, pháp luật buộc các bị cáo X, Đ1 và Đ phải biết khi không thi công công trình nhưng vẫn lập hồ sơ dự toán, thanh toán tiền từ ngân sách Nhà nước là hành vi vi phạm pháp luật.

Đối với bị cáo Phạm Văn H4 khi được bị cáo X nhờ và đưa đến gặp bị cáo P đề H4 thực hiện việc đứng tên trên hồ sơ lập không và H4 hoàn toàn biết khi không thi công công trình nhưng vẫn lập hồ sơ dự toán, thanh toán tiền từ ngân sách Nhà nước là hành vi vi phạm pháp luật.

Trên thực tế, tất cả các bị cáo Nguyễn Đức X, Phạm Văn H4, Phạm Văn Đ1, Nguyễn Thị Đ đều không được hưởng lợi ích vật chất từ hành vi phạm tội của mình, tuy nhiên các bị cáo đều biết lập hồ sơ là không, biết hậu quả nếu rút tiền sẽ gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước nhưng các bị cáo có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra. Với hành vi giúp sức của bị cáo X trong việc X nhờ Đ và X nhờ H4 đứng tên, lập không 02 hồ sơ liên quan đến 02 hạng mục đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, kỹ thuật của Trung tâm tạo điều kiện cho bị cáo P thực hiện chiếm đoạt tổng số tiền 293.501.000 đồng nên bị cáo X phải chịu trách nhiệm chung với bị cáo P đối với tổng số tiền 293.501.000 đồng bị cáo P đã chiếm đoạt. Với hành vi giúp sức của bị cáo H4 khi H4 được bị cáo P nhờ đứng tên, lập không 01 hồ sơ liên quan đến 01 hạng mục đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, kỹ thuật của Trung tâm tạo điều kiện cho bị cáo P thực hiện chiếm đoạt số tiền 195.743.000 đồng nên bị cáo H4 phải chịu trách nhiệm chung với bị cáo P đối với số tiền 195.743.000 đồng bị cáo P đã chiếm đoạt. Với hành vi giúp sức của bị cáo Đ1 khi Đ1 được bị cáo P nhờ lập không 01 hồ sơ liên quan đến 01 hạng mục đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, kỹ thuật của Trung tâm tạo điều kiện cho bị cáo P thực hiện chiếm đoạt số tiền 111.862.000 đồng nên bị cáo Đ1 phải chịu trách nhiệm chung với bị cáo P đối với số tiền 111.862.000 đồng bị cáo P đã chiếm đoạt. Với hành vi giúp sức của bị cáo Đ khi Đ được bị cáo X nhờ lập không 01 hồ sơ giúp bị cáo P liên quan đến 01 hạng mục đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, kỹ thuật của Trung tâm tạo điều kiện cho bị cáo P thực hiện chiếm đoạt số tiền 97.758.000 đồng nên bị cáo Đ phải chịu trách nhiệm đối với số tiền 97.758.000 đồng bị cáo P đã chiếm đoạt.

Sự thừa nhận về quá trình thực hiện hành vi lợi dụng quyền hạn được giao để lập không hồ sơ chiếm đoạt tài sản là tiền mà mình có trách nhiệm quản lý nêu tại phần [2.1] của bị cáo Nguyễn Thị P; hành vi lợi dụng quyền hạn được giao để giúp sức cho bị cáo P lập không hồ sơ chiếm đoạt tài sản là tiền mà mình có trách nhiệm quản lý nêu tại phần [2.2] của bị cáo Phạm Văn H; hành vi giúp bị cáo P lập không hồ sơ tạo điều kiện thuận lợi cho bị cáo P chiếm đoạt tài sản là tiền ngân sách Nhà nước nêu tại phần [2.3] của các bị cáo Nguyễn Đức X, Phạm Văn H4, Phạm Văn Đ1 và Nguyễn Thị Đ tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hỏi cung đối với các bị cáo, đồng thời phù hợp với các chứng cứ khác đã được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án như đơn tố cáo, phù hợp với hồ sơ và lời trình bày của đại diện bị hại; phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng như người làm chứng. Từ những chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Các bị cáo đều là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự; các bị cáo P và H là những người có quyền hạn thông qua nhiệm vụ được giao nên có trách nhiệm trực tiếp quản lý tài sản là tiền được Nhà nước giao trong phần kinh phí không thường xuyên tại Trung tâm nhằm sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng cơ bản nhưng bị cáo P đã nhờ các bị cáo X, H4, Đ1 và Đ lập không hồ sơ, trực tiếp ký với tư cách chủ tài khoản, nhờ một số giáo viên ký hoàn thiện, chỉ đạo bị cáo H thực hiện hoàn thiện thủ tục kế toán và khi được P chỉ đạo, bị cáo H đã nhất trí thực hiện hoàn thiện thủ tục kế toán; các bị cáo Nguyễn Đức X, Phạm Văn H4, Phạm Văn Đ1 và Nguyễn Thị Đ khi được bị cáo P nhờ lập hồ sơ, biết là lập không nhưng vẫn đồng ý theo đề nghị của bị cáo P. Hành vi của các bị cáo H, X, H4, Đ1 và Đ đã tạo điều kiện thuận lợi cho bị cáo P rút tiền từ ngân sách được Nhà nước giao cho Trung tâm, thực hiện việc chiếm đoạt tài sản là tổng số tiền 405.363.000 đồng. Hành vi tất cả các bị cáo đều được thực hiện với lỗi cố ý, đã trực tiếp xâm phạm đến sự hoạt động bình thường, làm mất uy tín của Trung tâm G trong việc quản lý tài sản của Nhà nước khi được giao, đồng thời làm cho nhân dân mất niềm tin vào Đảng và Nhà nước. Với tổng số tiền 405.363.000 đồng bị cáo P chiếm đoạt ba lần và mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm, trong đó bị cáo P được bị cáo H giúp sức ba lần, bị cáo X giúp sức hai lần và giá trị tài sản bị cáo P chiếm đoạt lớn hơn 100.000.000 đồng và dưới 500.000.000 đồng; đối với bị cáo Đ1 và H4 giúp sức cho bị cáo P mỗi bị cáo một lần và giá trị tài sản bị cáo P chiếm đoạt lớn hơn 100.000.000 đồng và dưới 500.000.000 đồng; đối với bị cáo Đ giúp sức cho bị cáo P một lần và giá trị tài sản bị cáo P chiếm đoạt trong lần này nhỏ hơn 100.000.000 đồng.

Vì vậy, hành vi của các bị cáo Nguyễn Thị P, Phạm Văn H và Nguyễn Đức X đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật hình sự; hành vi của các bị cáo Phạm Văn H4, Phạm Văn Đ1 cấu thành tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 353 của Bộ

luật hình sự và hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Đ cấu thành tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 353 của Bộ luật hình sự.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, tất cả các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo đã tự nguyện dùng tiền của mình, tác động gia đình nộp tại cơ quan thi hành án dân sự để khắc phục hậu quả, bị cáo P cũng đã thực hiện khắc phục hậu quả từ việc cho thực hiện các hạng mục xây dựng sân khấu, phá dỡ bồn cây và trồng cây. Do vậy, tất cả các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Đối với bị cáo Nguyễn Thị P trong quá trình công tác nhiều lần đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và nhiều lần được tặng thưởng Giấy khen, được coi là người có thành tích xuất sắc trong công tác nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Đối với bị cáo Nguyễn Thị Đ là người giữ vai trò thứ yếu trong đồng phạm thuộc trường hợp phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Thị Đ có bố đẻ là ông Nguyễn Bách S1 là thương binh, được nhà nước tặng thưởng nhiều huân huy chương; bị Phạm Văn H4 có bố đẻ là ông Phạm Văn K được nhà nước tặng thưởng nhiều huân huy chương; bị cáo Phạm Văn Đ1 và bị cáo Phạm Văn H được Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Hải Dương tặng thưởng giấy khen; bị cáo Phạm Văn H tích cực tham gia ủng hộ trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ xã hội số tiền 10 triệu đồng. Do đó, các bị cáo Nguyễn Thị Đ, Phạm Văn H4, Phạm Văn Đ1 và Phạm Văn H được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[5] Về vai trò của các bị cáo trong đồng phạm:

Bị cáo Nguyễn Thị P là giám đốc, chủ tài khoản, là người chủ mưu, chỉ đạo thực hiện lập không 03 hồ sơ liên quan đến 03 hạng mục đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, kỹ thuật của Trung tâm để chiếm đoạt tổng số tiền 405.363.000 đồng nên giữ vai trò chính trong vụ án. Bị cáo Phạm Văn H là kế toán thực hiện sự chỉ đạo của bị cáo P, giúp sức tích cực cho bị cáo P trong việc lập không 03 hồ sơ liên quan đến 03 hạng mục đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, kỹ thuật của Trung tâm tạo điều kiện cho bị cáo P thực hiện chiếm đoạt tổng số tiền 405.363.000 đồng nên giữ vai trò thứ hai trong vụ án. Bị cáo Nguyễn Đức X là người giúp sức tích cực cho bị cáo P trong việc nhờ bị cáo H4 và bị cáo Đ lập không 02 hồ sơ liên quan đến 02 hạng mục đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, kỹ thuật của Trung tâm tạo điều kiện cho bị cáo P thực hiện chiếm đoạt tổng số tiền 293.501.000 đồng nên giữ

vai trò thứ ba trong vụ án. Bị cáo Phạm Văn H4 là người giúp sức cho bị cáo P trong việc lập không 01 hồ sơ liên quan đến 01 hạng mục đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, kỹ thuật của Trung tâm tạo điều kiện cho bị cáo P thực hiện chiếm đoạt số tiền 195.743.000 đồng nên giữ vai trò thứ tư trong vụ án. Bị cáo Phạm Văn Đ1 là người giúp sức cho bị cáo P trong việc lập không 01 hồ sơ liên quan đến 01 hạng mục đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, kỹ thuật của Trung tâm tạo điều kiện cho bị cáo P thực hiện chiếm đoạt số tiền 111.862.000 đồng nên giữ vai trò thứ năm trong vụ án. Bị cáo Nguyễn Thị Đ khi được chồng là bị cáo X nhờ lập không 01 hồ sơ liên quan đến 01 hạng mục đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, kỹ thuật của Trung tâm đã đồng ý nên gián tiếp giúp sức tạo điều kiện cho bị cáo P thực hiện chiếm đoạt số tiền 97.758.000 đồng nên giữ vai trò thứ yếu đứng thứ sáu trong vụ án.

[6] Về hình phạt đối với các bị cáo:

Tất cả các bị cáo đều là người không có tiền án, tiền sự nhưng phạm tội về tham nhũng; bị cáo Nguyễn Thị P là người chủ mưu, cầm đầu, phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng nên không đủ cơ sở áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự để xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà cần buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù có thời hạn tương xứng với hành vi mà bị cáo đã thực hiện thì mới đủ tác dụng giáo dục và phòng ngừa. Đối với các bị cáo Phạm Văn H, Nguyễn Đức X, Phạm Văn H4 và Phạm Văn Đ1 mặc dù phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng nhưng giữ vai trò đồng phạm, phạm tội nhưng không được hưởng lợi ích vật chất, bản thân các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự nên cần áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự để xử các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cho các bị cáo thấy được chính sách khoan hồng của pháp luật. Đối với bị cáo Nguyễn Thị Đ hiện đang nuôi con còn nhỏ, có chồng cũng là bị cáo trong vụ án, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Xét thấy, các bị cáo Phạm Văn H4, Phạm Văn Đ1 và Nguyễn Thị Đ phạm tội nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng và đặc biệt có khả năng tự cải tạo. Do vậy, không cần thiết phải bắt các bị cáo chấp hành hình phạt tù tại trại giam mà cho các bị cáo được hưởng án treo cải tạo tại địa phương cũng đủ tác dụng giáo dục và đảm bảo bị cáo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phù hợp với quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị P không cung cấp thêm được tài liệu gì mới; bị cáo Nguyễn Đức X cung cấp thêm tài liệu là Thư cảm ơn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã H về việc bị cáo X đã đến thăm hỏi, động viên và hỗ trợ số tiền 3.000.000 đồng cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn xã; bị cáo Phạm Văn H cung cấp thêm tài liệu mới thể hiện bị cáo đã tích cực trong việc tố giác tội phạm về ma túy trên địa bàn có xác nhận của Công an xã N đã giúp hành

vi phạm tội bị khởi tố vụ án để xử lý hình sự, ngoài ra bị cáo H còn nộp cho Tòa án các tài liệu là Thư cảm ơn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã H về việc bị cáo H đã đến thăm hỏi, động viên và hỗ trợ số tiền 5.000.000 đồng cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn xã và bị cáo đều tham gia nhiệt tình các phong trào ủng hộ do Trung tâm G phát động. Xét thấy, tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo Nguyễn Thị P không cung cấp thêm được tài liệu gì mới tuy nhiên có đơn trình bày về hoàn cảnh bị cáo hiện sức khỏe yếu (từng bị tai biến), 30 năm công tác trong ngành giáo dục đạt được nhiều thành tích; bị cáo có nhiều đóng góp và đã khắc phục hết thiệt hại cho bị hại Trung tâm G; bị cáo Nguyễn Đức X và bị cáo Phạm Văn H đều cung cấp thêm tài liệu mới nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, riêng bị cáo H tích cực trong việc tố giác tội phạm về ma túy trên địa bàn có xác nhận của Công an xã N nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm u khoản 1 Điều 51 của Bộ Luật Hình sự. Do đó, việc bị cáo Nguyễn Thị P kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị cáo Phạm Văn H và bị cáo Nguyễn Đức X có nơi cư trú rõ ràng, ổn định, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt tù cách ly đối với các bị cáo mà chỉ cần áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để các bị cáo cải tạo ngoài xã hội cũng đảm bảo tính răn đe của pháp luật.

Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị P, Phạm Văn H và Nguyễn Đức X; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2026/HS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng về hình phạt đối với các bị cáo, xử phạt:

- Bị cáo Nguyễn Thị P 08 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 27/11/2024.

- Bị cáo Phạm Văn H 36 (ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng.

- Bị cáo Nguyễn Đức X 36 (ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng.

[7] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo Nguyễn Thị P giữ chức vụ Giám đốc - Chủ tài khoản, bị cáo Phạm Văn H giữ chức danh kế toán là những người làm công việc liên quan đến lĩnh vực tài chính nhưng thực hiện hành vi phạm tội về tham nhũng nên cần cấm bị cáo P đảm nhiệm chức vụ giám đốc, chủ tài khoản, cấm bị cáo H đảm nhiệm chức danh kế toán trong một thời gian nhất định sau khi chấp hành xong hình phạt tù và không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền, tịch thu tài sản đối với các bị cáo. Đối với các bị cáo Nguyễn Đức X, Phạm Văn H⁴, Phạm Văn Đ¹ và Nguyễn Thị Đ không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung cũng phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Đối với tổng số tiền ngân sách Nhà nước 405.363.000 đồng bị cáo P chiếm đoạt; ngày 20/5/2025 bị cáo Phạm Văn Đ1 đã tác động gia đình nộp số tiền 44.641.021 đồng để khắc phục hậu quả thay cho bị cáo Nguyễn Thị P, bị cáo Nguyễn Đức X đã tác động vợ là bị cáo Nguyễn Thị Đ nộp số tiền 65.247.667 đồng để khắc phục hậu quả thay cho bị cáo Nguyễn Thị P, bị cáo Phạm Văn H đã tác động gia đình nộp số tiền 109.888.688 đồng để khắc phục hậu quả thay cho bị cáo Nguyễn Thị P và trong số tiền này có 20.000.000 đồng được xác định là tiền bị cáo P tác động gia đình khắc phục hậu quả do gia đình bị cáo P đã hoàn trả lại cho gia đình bị cáo H số tiền 20.000.000 đồng, bị cáo Phạm Văn H4 đã tác động gia đình khắc phục hậu quả thay cho bị cáo Nguyễn Thị P số tiền 65.247.667 đồng; ngày 02/02/2026 bị cáo Phạm Văn Đ1 nộp số tiền 22.579.958 đồng để tiếp tục khắc phục hậu quả thay cho bị cáo Nguyễn Thị P và bị cáo Nguyễn Thị Đ nộp số tiền 97.758.000 đồng để khắc phục hậu quả thay cho bị cáo Nguyễn Thị P. Tại phiên tòa, các bị cáo H, X, Đ1, H4 và Đ đều xác định và tự nguyện cho bị cáo P số tiền đã nộp để khắc phục hậu quả nên cần chấp nhận sự tự nguyện của các bị cáo để tuyên trả toàn bộ số tiền này về cho bị hại Trung tâm G quản lý để xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 22.579.958 đồng của bị cáo Phạm Văn Đ1; số tiền 97.758.000 đồng của bị cáo Nguyễn Thị Đ đã nộp tại tài khoản Thanh tra tỉnh Hải Dương (cũ) do các bị cáo không yêu cầu xem xét trong vụ án này nên không đặt ra giải quyết.

[9] Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Các bị cáo Nguyễn Thị P, Phạm Văn H và Nguyễn Đức X mỗi người phải nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm số tiền là 200.000 đồng. Đối trừ với tiền án phí hình sự sơ thẩm các bị cáo đã nộp mỗi người số tiền là 200.000 đồng theo các Biên lai thu tiền số 0002302, số B, số 0002306 ngày 05 tháng 6 năm 2026 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13 - Hải Phòng. Các bị cáo đã nộp đủ tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Nguyễn Thị P, Phạm Văn H và Nguyễn Đức X không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 135 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23, điểm h khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự,

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị P, Phạm Văn H và Nguyễn Đức X; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2026/HS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng về hình phạt đối với các bị cáo;

2. Căn cứ vào điểm c, d khoản 2 và khoản 5 Điều 353; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38; Điều 17; Điều 58; Điều 41; điểm v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị P;

Căn cứ vào điểm c, d khoản 2 và khoản 5 Điều 353; điểm b, s, u khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 41; khoản 1 Điều 54; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Văn H;

Căn cứ điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; khoản 1, 2 và 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đức X.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị P, Phạm Văn H và Nguyễn Đức X phạm tội “Tham ô tài sản”.

Xử phạt:

+ Bị cáo Nguyễn Thị P 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 27/11/2024.

+ Bị cáo Phạm Văn H 36 (ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Phạm Văn H cho Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

+ Bị cáo Nguyễn Đức X 36 (ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm

Giao bị cáo Nguyễn Đức X cho Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 45, điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự: Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn “Bảo lãnh” đối với các bị cáo Phạm Văn H, Nguyễn Đức X kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

3. Về hình phạt bổ sung:

+ Cấm bị cáo Nguyễn Thị P đảm nhiệm chức vụ giám đốc, chủ tài khoản trong thời gian **02 (hai)** năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

+ Cấm bị cáo Phạm Văn H đảm nhiệm chức danh kế toán trong thời gian **01 (một)** năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị P phải bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị hại Trung tâm G tổng số tiền 405.363.000 đồng được trừ vào số tiền 20.000.000 đồng bị cáo H đã nộp trong tổng số 109.888.688 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực A - Hải Phòng) theo biên lai thu tiền ký hiệu BLTT/23 số 0002338 ngày 20/5/2025. Chấp nhận sự tự nguyện của các bị cáo Phạm Văn H, Nguyễn Đức X, Phạm Văn H4, Phạm Văn Đ1 và Nguyễn Thị Đ bồi thường, khắc phục hậu quả thay cho bị cáo Nguyễn Thị P được trừ vào số tiền 89.888.688 đồng (*sau khi trừ số tiền 20 triệu đồng của bị cáo P*) bị cáo H nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực A - Hải Phòng) theo biên lai thu tiền ký hiệu BLTT/23 số 0002338 ngày 20/5/2025; số tiền 65.247.667 đồng bị cáo X nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực A - Hải Phòng) theo biên lai thu tiền ký hiệu BLTT/23 số 0002340 ngày 20/5/2025; số tiền 65.247.667 đồng bị cáo H4 nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực A - Hải Phòng) theo biên lai thu tiền ký hiệu BLTT/23 số 0002339 ngày 20/5/2025; số tiền 44.641.021 đồng bị cáo Đ1 nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực A - Hải Phòng) theo biên lai thu tiền ký hiệu BLTT/23 số 0002341 ngày 20/5/2025 và số tiền 22.579.958 đồng bị cáo Đ1 nộp tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 13 - Hải Phòng theo biên lai thu tiền ký hiệu BLTT/26E số 0000498 ngày 02/02/2026; số tiền 97.758.000 đồng bị cáo Đ nộp tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 13 - Hải Phòng theo biên lai thu tiền ký hiệu BLTT/26E số 0000495 ngày 02/02/2026 (*bị cáo P đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường trong vụ án này*).

5. Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Các bị cáo Nguyễn Thị P, Phạm Văn H và Nguyễn Đức X mỗi người phải nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm số tiền là 200.000 đồng. Đối trừ với tiền án phí hình sự sơ thẩm các bị cáo đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 0002302, số B, số 0002306 ngày 05 tháng 6 năm 2026 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13 - Hải Phòng. Các bị cáo đã nộp đủ tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Thị P, Phạm Văn H và Nguyễn Đức X không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2026/HS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- VKSND TP Hải Phòng;
- THADS TP Hải Phòng;
- VKSND khu vực 13 - Hải Phòng;
- Trại tạm giam số 2 - CATP Hải Phòng;
- PV06 Công an TP Hải Phòng;
- Cơ quan THAHS CATP HP;
- Phòng THADS khu vực 13 - Hải Phòng;
- TAND khu vực 13 - Hải Phòng;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Giang